

**HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC
PHÁP LUẬT THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH
PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN**

Hà Nội, tháng 6 năm 2026

LỜI GIỚI THIỆU

Ngày 26/6/2025, Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 9 đã thông qua Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân được ban hành tạo hành lang pháp lý cho công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân, nâng cao năng lực bảo vệ dữ liệu cá nhân cho các tổ chức, cá nhân trong nước tiếp cận trình độ quốc tế, khu vực; đẩy mạnh sử dụng dữ liệu cá nhân đúng pháp luật phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

Nhằm tuyên truyền, phổ biến một số quy định Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 và văn bản hướng dẫn thi hành đến đội ngũ cán bộ và Nhân dân trên địa bàn thành phố Hà Nội, Sở Tư pháp - Cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp, phổ biến giáo dục pháp luật thành phố Hà Nội biên soạn tài liệu ***“Tìm hiểu một số quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân”***.

Tài liệu được biên soạn gồm 3 phần:

Phần I: Một số quy định chung

Phần II: Bảo vệ dữ liệu cá nhân

Phần III: Trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi thiếu sót, mong bạn đọc thông cảm và có ý kiến góp ý, phản ánh với nhóm biên soạn.

Trân trọng giới thiệu!

SỞ TƯ PHÁP THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PHẦN I

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

Câu 1. Dữ liệu cá nhân là gì?

Trả lời:

Tại khoản 1 Điều 2 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định: *Dữ liệu cá nhân* là dữ liệu số hoặc thông tin dưới dạng khác xác định hoặc giúp xác định một con người cụ thể, bao gồm: dữ liệu cá nhân cơ bản và dữ liệu cá nhân nhạy cảm. Dữ liệu cá nhân sau khi khử nhận dạng không còn là dữ liệu cá nhân.

Câu 2. Dữ liệu cá nhân cơ bản được hiểu như thế nào và gồm những thông tin gì?

Trả lời:

- Tại khoản 2 Điều 2 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định: Dữ liệu cá nhân cơ bản là dữ liệu cá nhân phản ánh các yếu tố nhân thân, lai lịch phổ biến, thường xuyên sử dụng trong các giao dịch, quan hệ xã hội.

- Theo Điều 3 Nghị định số 356/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định dữ liệu cá nhân cơ bản bao gồm:

- + Họ, chữ đệm và tên khai sinh, tên gọi khác (nếu có);
- + Ngày, tháng, năm sinh; ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích;
- + Giới tính;
- + Nơi sinh, nơi đăng ký khai sinh, nơi đăng ký thường trú, nơi đăng ký tạm trú, nơi ở hiện tại, quê quán, địa chỉ liên hệ;
- + Quốc tịch;
- + Hình ảnh của cá nhân;
- + Số điện thoại, số định danh cá nhân, số hộ chiếu, số giấy phép lái xe, số biển số xe;
- + Tình trạng hôn nhân;
- + Thông tin về mối quan hệ gia đình (cha mẹ, con, vợ, chồng);
- + Thông tin về tài khoản số của cá nhân;
- + Các thông tin khác gắn liền với một con người cụ thể hoặc giúp xác định một con người cụ thể.

Câu 3. Dữ liệu cá nhân nhạy cảm được hiểu như thế nào và gồm những thông tin gì?

Trả lời:

- Tại khoản 3 Điều 2 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định: Dữ liệu cá nhân nhạy cảm là dữ liệu cá nhân gắn liền với quyền riêng tư của cá nhân, khi bị xâm phạm sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Theo Điều 4 Nghị định số 356/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định dữ liệu cá nhân nhạy cảm bao gồm:

- + Dữ liệu tiết lộ nguồn gốc chủng tộc, nguồn gốc dân tộc;
- + Quan điểm về chính trị, tôn giáo, tín ngưỡng;
- + Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình;
- + Tình trạng sức khỏe;
- + Dữ liệu sinh trắc học, đặc điểm di truyền;
- + Dữ liệu tiết lộ đời sống tình dục, xu hướng tình dục của cá nhân;
- + Dữ liệu về tội phạm, vi phạm pháp luật được thu thập, lưu trữ bởi các cơ quan thực thi pháp luật;
- + Vị trí của cá nhân được xác định qua dịch vụ định vị;
- + Thông tin tên đăng nhập và mật khẩu truy cập tài khoản định danh điện tử của cá nhân; hình ảnh thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân;
- + Tên đăng nhập, mật khẩu truy cập của tài khoản ngân hàng; thông tin thẻ ngân hàng, dữ liệu về lịch sử giao dịch của tài khoản ngân hàng; thông tin tài chính, tín dụng và các thông tin về hoạt động, lịch sử giao dịch tài chính, chứng khoán, bảo hiểm của khách hàng tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, chứng khoán, bảo hiểm, các tổ chức được phép khác;
- + Dữ liệu theo dõi hành vi, hoạt động sử dụng dịch vụ viễn thông, mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến và các dịch vụ khác trên không gian mạng;
- + Dữ liệu cá nhân khác được pháp luật quy định cần giữ bí mật hoặc cần có biện pháp bảo mật chặt chẽ.

Trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân nhạy cảm, cơ quan, tổ chức phải thiết lập quy định phân quyền giới hạn truy cập, quy trình xử lý và các biện pháp bảo mật.

Câu 4. Việc bảo vệ dữ liệu cá nhân, chủ thể dữ liệu cá nhân, xử lý dữ liệu cá nhân được hiểu như thế nào?

Trả lời:

Tại khoản 4, 5, 6 Điều 2 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 quy định:

- *Bảo vệ dữ liệu cá nhân* là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng lực lượng, phương tiện, biện pháp để phòng, chống hoạt động xâm phạm dữ liệu cá nhân.

- *Chủ thể dữ liệu cá nhân* là người được dữ liệu cá nhân phản ánh.

- *Xử lý dữ liệu cá nhân* là hoạt động tác động đến dữ liệu cá nhân, bao gồm một hoặc nhiều hoạt động như sau: thu thập, phân tích, tổng hợp, mã hóa, giải mã, chỉnh sửa, xóa, hủy, khử nhận dạng, cung cấp, công khai, chuyển giao dữ liệu cá nhân và hoạt động khác tác động đến dữ liệu cá nhân.

Câu 5. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định việc bảo vệ dữ liệu cá nhân dựa trên nguyên tắc nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 3 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân thì việc bảo vệ dữ liệu cá nhân dựa trên 06 nguyên tắc sau:

1. Tuân thủ quy định của Hiến pháp, quy định của Luật Dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chỉ được thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân đúng phạm vi, mục đích cụ thể, rõ ràng, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật.

3. Bảo đảm tính chính xác của dữ liệu cá nhân và được chỉnh sửa, cập nhật, bổ sung khi cần thiết; được lưu trữ trong khoảng thời gian phù hợp với mục đích xử lý dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Thực hiện đồng bộ có hiệu quả các biện pháp, giải pháp về thể chế, kỹ thuật, con người phù hợp để bảo vệ dữ liệu cá nhân.

5. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh, xử lý kịp thời, nghiêm minh mọi hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

6. Bảo vệ dữ liệu cá nhân gắn với bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại; bảo đảm hài hòa giữa bảo vệ dữ liệu cá nhân với bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Câu 6. Theo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân thì chủ thể dữ liệu cá nhân có những quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời:

- Tại khoản 1 Điều 4 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định chủ thể dữ liệu cá nhân có các quyền sau:

- + Được biết về hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân;
- + Đồng ý hoặc không đồng ý, yêu cầu rút lại sự đồng ý cho phép xử lý dữ liệu cá nhân;
- + Xem, chỉnh sửa hoặc yêu cầu chỉnh sửa dữ liệu cá nhân;

+ Yêu cầu cung cấp, xóa, hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân; gửi yêu cầu phản đối xử lý dữ liệu cá nhân;

+ Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện, yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

+ Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân thực hiện các biện pháp, giải pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân của mình theo quy định của pháp luật.

- Tại khoản 2 Điều 4 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định chủ thể dữ liệu cá nhân có các nghĩa vụ sau:

+ Tự bảo vệ dữ liệu cá nhân của mình;

+ Tôn trọng, bảo vệ dữ liệu cá nhân của người khác;

+ Cung cấp đầy đủ, chính xác dữ liệu cá nhân của mình theo quy định của pháp luật, theo hợp đồng hoặc khi đồng ý cho phép xử lý dữ liệu cá nhân của mình;

+ Chấp hành pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và tham gia phòng, chống hoạt động xâm phạm dữ liệu cá nhân.

Câu 7. Theo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân thì chủ thể dữ liệu cá nhân khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình phải tuân thủ những nguyên tắc nào?

Trả lời:

- Theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân thì chủ thể dữ liệu cá nhân khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình phải tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc sau:

+ Thực hiện theo quy định của pháp luật; tuân thủ nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu cá nhân theo hợp đồng. Việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu cá nhân phải nhằm mục đích bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chính chủ thể dữ liệu cá nhân đó;

+ Không được gây khó khăn, cản trở việc thực hiện quyền, nghĩa vụ pháp lý của bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, bên xử lý dữ liệu cá nhân;

+ Không được xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

- Tại khoản 4 Điều 4 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi, không được gây khó khăn, cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

Câu 8. Theo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân thì khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, chủ thể dữ liệu cá nhân cần phải tuân thủ theo những nguyên tắc nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân thì chủ thể dữ liệu cá nhân khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình cần phải tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc sau:

- Thực hiện theo quy định của pháp luật; tuân thủ nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu cá nhân theo hợp đồng. Việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu cá nhân phải nhằm mục đích bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chính chủ thể dữ liệu cá nhân đó;

- Không được gây khó khăn, cản trở việc thực hiện quyền, nghĩa vụ pháp lý của bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, bên xử lý dữ liệu cá nhân;

- Không được xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

Câu 9: Khi nhận được yêu cầu của chủ thể dữ liệu cá nhân để thực hiện quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân phải thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 5 Nghị định số 356/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định khi nhận được yêu cầu của chủ thể dữ liệu cá nhân để thực hiện quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân phải thực hiện như sau:

1. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân phải xây dựng quy trình, thủ tục, biểu mẫu rõ ràng để thực hiện các quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân phù hợp với hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân và trách nhiệm các bộ phận có liên quan; đảm bảo chủ thể dữ liệu cá nhân được biết về thủ tục thực hiện các quyền theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

2. Khi nhận được yêu cầu rút lại sự đồng ý cho phép xử lý dữ liệu cá nhân, hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân, phản đối xử lý dữ liệu cá nhân theo đúng thủ tục của chủ thể dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân phải phản hồi trong thời hạn 02 ngày làm việc, cung cấp đầy đủ thông tin cho chủ thể dữ liệu cá nhân về thủ tục ngừng xử lý dữ liệu cá nhân và thực hiện trong thời

hạn 15 ngày, trừ trường hợp xử lý dữ liệu cá nhân không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân. Trường hợp cần yêu cầu bên xử lý dữ liệu cá nhân, bên thứ ba ngừng xử lý dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu cá nhân thì thực hiện trong thời hạn 20 ngày.

Tùy theo tính chất, mức độ phức tạp của yêu cầu, trường hợp cần gia hạn thời gian xử lý thì kéo dài thêm tối đa 01 lần gia hạn trong thời hạn không quá 15 ngày, bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân thông báo cho chủ thể dữ liệu cá nhân lý do cần gia hạn và chịu trách nhiệm chứng minh việc gia hạn là cần thiết, hợp lý.

3. Khi nhận được yêu cầu xem, chỉnh sửa hoặc yêu cầu chỉnh sửa dữ liệu cá nhân, cung cấp dữ liệu cá nhân theo đúng thủ tục của chủ thể dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân phải phản hồi trong thời hạn 02 ngày làm việc, cung cấp đầy đủ thông tin cho chủ thể dữ liệu cá nhân về thủ tục và thực hiện trong thời hạn 10 ngày. Trường hợp cần yêu cầu bên xử lý dữ liệu cá nhân, bên thứ ba chỉnh sửa dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu cá nhân thì thực hiện trong thời hạn 15 ngày.

Tùy theo tính chất, mức độ phức tạp của yêu cầu, trường hợp cần gia hạn thời gian xử lý thì kéo dài thêm tối đa 01 lần gia hạn trong thời hạn không quá 10 ngày, bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân thông báo cho chủ thể dữ liệu cá nhân lý do cần gia hạn và chịu trách nhiệm chứng minh việc gia hạn là cần thiết, hợp lý.

4. Khi nhận được yêu cầu xóa dữ liệu cá nhân theo đúng thủ tục của chủ thể dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân phải phản hồi trong thời hạn 02 ngày làm việc, cung cấp đầy đủ thông tin cho chủ thể dữ liệu cá nhân về thủ tục và thực hiện trong thời hạn 20 ngày. Trường hợp cần yêu cầu bên xử lý dữ liệu cá nhân, bên thứ ba cung cấp, xóa, hạn chế xử lý dữ liệu của chủ thể dữ liệu cá nhân thì thực hiện trong thời hạn 30 ngày.

Tùy theo tính chất, mức độ phức tạp của yêu cầu, trường hợp cần gia hạn thời gian xử lý thì kéo dài thêm tối đa 01 lần gia hạn trong thời hạn không quá 20 ngày, bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân thông báo cho chủ thể dữ liệu cá nhân lý do cần gia hạn và chịu trách nhiệm chứng minh việc gia hạn là cần thiết, hợp lý.

5. Khi nhận được yêu cầu thực hiện các biện pháp, giải pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân của mình theo đúng thủ tục của chủ thể dữ liệu cá nhân, cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân phải phản hồi trong thời hạn 02 ngày làm việc, cung cấp đầy đủ thông tin cho chủ thể dữ liệu cá nhân về thủ tục và thực hiện trong thời hạn 15 ngày.

Tùy theo tính chất, mức độ phức tạp của yêu cầu, trường hợp cần gia hạn thời gian xử lý thì kéo dài thêm tối đa 01 lần gia hạn trong thời hạn không quá 15 ngày, bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân thông báo cho chủ thể dữ liệu cá nhân lý do cần gia hạn và chịu trách nhiệm chứng minh việc gia hạn là cần thiết, hợp lý.

Câu 10. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định những hành vi nào bị pháp luật nghiêm cấm?

Trả lời:

Tại Điều 7 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 quy định những hành vi bị pháp luật nghiêm cấm gồm:

- Xử lý dữ liệu cá nhân nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gây ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
- Cản trở hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân.
- Lợi dụng hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.
- Xử lý dữ liệu cá nhân trái quy định của pháp luật.
- Sử dụng dữ liệu cá nhân của người khác, cho người khác sử dụng dữ liệu cá nhân của mình để thực hiện hành vi trái quy định của pháp luật.
- Mua, bán dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp luật có quy định khác.
- Chiếm đoạt, cố ý làm lộ, làm mất dữ liệu cá nhân.

Câu 11. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân thì bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Tại Khoản 1 Điều 8 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định: Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan đến bảo vệ dữ liệu cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

PHẦN II

BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN

Câu 12. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân như thế nào?

Trả lời:

Tại Điều 9 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định như sau:

1. Sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân là việc chủ thể dữ liệu cá nhân cho phép xử lý dữ liệu cá nhân của mình, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân chỉ có hiệu lực khi dựa trên sự tự nguyện và biết rõ các thông tin sau:

- Loại dữ liệu cá nhân được xử lý, mục đích xử lý dữ liệu cá nhân;
- Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân hoặc bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân;
- Các quyền, nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu cá nhân.

3. Sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân được thể hiện bằng phương thức rõ ràng, cụ thể, có thể in, sao chép bằng văn bản, bao gồm cả dưới dạng điện tử hoặc định dạng kiểm chứng được.

4. Sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Thể hiện sự đồng ý đối với từng mục đích;
- Không được kèm theo điều kiện bắt buộc phải đồng ý với các mục đích khác với nội dung thỏa thuận;
- Sự đồng ý có hiệu lực cho đến khi chủ thể dữ liệu cá nhân thay đổi sự đồng ý đó hoặc theo quy định của pháp luật;
- Sự im lặng hoặc không phản hồi không được coi là sự đồng ý.

Câu 13. Các phương thức thể hiện sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân như thế nào?

Trả lời:

Tại Điều 6 Nghị định số 356/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định các phương thức thể hiện sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân như sau:

1. Các phương thức xin sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân phải bảo đảm khả năng kiểm chứng được về việc xác định chủ thể dữ liệu cá nhân đã thực hiện sự đồng ý, thời điểm và nội dung được đồng ý, bao gồm:

- + Bằng văn bản;
- + Bằng cuộc gọi ghi âm;

- + Cú pháp đồng ý qua tin nhắn điện thoại;
- + Qua thư điện tử, trên trang thông tin điện tử, nền tảng, ứng dụng có thiết lập kỹ thuật xin sự đồng ý;

- + Bằng các phương thức khác phù hợp có thể in, sao chép bằng văn bản, bao gồm cả dưới dạng điện tử hoặc định dạng kiểm chứng được.

2. Bên kiểm soát dữ liệu, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân phải lưu trữ sự đồng ý của chủ thể dữ liệu. Trong trường hợp có tranh chấp, trách nhiệm chứng minh sự đồng ý của chủ thể dữ liệu thuộc về bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân.

3. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân không được thiết lập phương thức mặc định đồng ý hoặc tạo ra các chỉ dẫn không rõ ràng, gây hiểu lầm giữa đồng ý và không đồng ý cho chủ thể dữ liệu. Các thiết lập mặc định sẵn có phải đảm bảo nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân, tôn trọng các quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân.

4. Đối với việc xin sự đồng ý xử lý dữ liệu cá nhân nhạy cảm, chủ thể dữ liệu phải được thông báo rằng dữ liệu cần xử lý là dữ liệu cá nhân nhạy cảm.

Câu 14. Để bảo vệ dữ liệu cá nhân, chủ thể dữ liệu cá nhân có quyền yêu cầu rút lại sự đồng ý, yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân không?

Trả lời:

Tại Điều 10 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định về quyền yêu cầu rút lại sự đồng ý, yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân như sau:

1. Chủ thể dữ liệu cá nhân có quyền yêu cầu rút lại sự đồng ý cho phép xử lý dữ liệu cá nhân, yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân của mình khi có nghi ngờ phạm vi, mục đích xử lý dữ liệu cá nhân hoặc tính chính xác của dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp xử lý dữ liệu cá nhân trong trường hợp không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân hoặc trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Yêu cầu rút lại sự đồng ý, yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu cá nhân phải được thể hiện bằng văn bản, bao gồm cả dạng điện tử hoặc định dạng kiểm chứng được và được gửi cho bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân. Yêu cầu rút lại sự đồng ý, yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu cá nhân được thực hiện theo quy định của pháp luật và theo thỏa thuận giữa các bên.

3. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân tiếp nhận, thực hiện và yêu cầu bên xử lý dữ liệu cá nhân thực hiện yêu cầu rút lại sự đồng ý, hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu cá nhân trong thời gian theo quy định của pháp luật.

4. Việc thực hiện yêu cầu rút lại sự đồng ý, yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân không áp dụng đối với hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân trước thời điểm chủ thể dữ liệu cá nhân yêu cầu rút lại sự đồng ý hoặc yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân.

Câu 15. Việc thu thập, phân tích, tổng hợp dữ liệu cá nhân trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân được Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 11 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân thì việc thu thập, phân tích, tổng hợp dữ liệu cá nhân trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân được quy định như sau:

- Dữ liệu cá nhân được thu thập phải được sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân trước khi thu thập, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Cơ quan Đảng, Nhà nước có thẩm quyền được phân tích, tổng hợp dữ liệu cá nhân từ nguồn dữ liệu tự thu thập hoặc được chia sẻ, cung cấp, chuyển giao, khai thác, sử dụng để phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thuộc nêu trên được phân tích, tổng hợp dữ liệu cá nhân từ nguồn dữ liệu cá nhân được phép xử lý theo quy định của pháp luật.

Câu 16. Việc mã hóa, giải mã dữ liệu cá nhân trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân được pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 12 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 thì việc mã hóa, giải mã dữ liệu cá nhân trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân được quy định như sau:

- Mã hóa dữ liệu cá nhân là việc chuyển đổi dữ liệu cá nhân sang dạng không nhận biết được dữ liệu cá nhân nếu không được giải mã; dữ liệu cá nhân sau khi được mã hóa vẫn là dữ liệu cá nhân.

- Dữ liệu cá nhân là bí mật nhà nước phải được mã hóa, giải mã theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật về cơ yếu.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân quyết định việc mã hóa, giải mã dữ liệu cá nhân phù hợp với hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân.

Câu 17. Theo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân thì việc chỉnh sửa dữ liệu cá nhân trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân như thế nào?

Trả lời:

Tại Điều 13 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định việc chỉnh sửa dữ liệu cá nhân trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân như sau:

- Chủ thể dữ liệu cá nhân được tự mình chỉnh sửa dữ liệu cá nhân của mình đối với một số loại dữ liệu cá nhân theo thỏa thuận với bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân; đề nghị bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân chỉnh sửa dữ liệu cá nhân của mình.

- Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân chỉnh sửa dữ liệu cá nhân sau khi chủ thể dữ liệu cá nhân yêu cầu hoặc chỉnh sửa dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật; yêu cầu bên xử lý dữ liệu cá nhân, bên thứ ba chỉnh sửa dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu cá nhân.

- Việc chỉnh sửa dữ liệu cá nhân phải bảo đảm tính chính xác. Trường hợp không thể chỉnh sửa dữ liệu cá nhân vì lý do chính đáng, bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân phải thông báo để cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu biết.

Câu 18. Theo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân thì việc xóa, hủy dữ liệu cá nhân trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân được thực hiện trong những trường hợp nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân thì việc xóa, hủy dữ liệu cá nhân trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Chủ thể dữ liệu cá nhân có yêu cầu và chấp nhận các rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra đối với mình. Yêu cầu của chủ thể dữ liệu cá nhân trong trường hợp này phải tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc theo quy định;

- Đã hoàn thành mục đích xử lý dữ liệu cá nhân;

- Hết thời hạn lưu trữ theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Thực hiện theo thỏa thuận;

- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Câu 19. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định việc cung cấp dữ liệu cá nhân như thế nào?

Trả lời:

Điều 15 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định việc cung cấp dữ liệu cá nhân như sau:

- Chủ thể dữ liệu cá nhân cung cấp dữ liệu cá nhân cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận với cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

- Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân cung cấp dữ liệu cá nhân trong các trường hợp sau đây:

+ Cung cấp cho chủ thể dữ liệu cá nhân theo yêu cầu của chủ thể dữ liệu cá nhân phù hợp quy định của pháp luật, thỏa thuận với chủ thể dữ liệu, trừ trường hợp việc cung cấp đó có thể gây tổn hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội hoặc xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác;

+ Cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác khi được chủ thể dữ liệu cá nhân đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Câu 20. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định việc công khai dữ liệu cá nhân như thế nào? Việc công khai dữ liệu cá nhân được thực hiện trong những trường hợp nào?

Trả lời:

Theo Điều 16 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân thì việc công khai dữ liệu cá nhân được quy định như sau:

1. Dữ liệu cá nhân chỉ được công khai với mục đích cụ thể. Phạm vi công khai, loại dữ liệu cá nhân được công khai phải phù hợp với mục đích công khai. Việc công khai dữ liệu cá nhân không được xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu cá nhân.

2. Dữ liệu cá nhân chỉ được công khai trong các trường hợp sau đây:

- Khi có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân;

- Thực hiện theo quy định của pháp luật;

- Để giải quyết tình trạng khẩn cấp; nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp; phòng, chống bạo loạn, khủng bố, phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật;

- Thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng.

3. Dữ liệu cá nhân công khai phải bảo đảm phản ánh đúng dữ liệu cá nhân từ nguồn dữ liệu gốc và tạo thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tiếp cận, khai thác, sử dụng.

4. Hình thức công khai dữ liệu cá nhân, bao gồm: đăng tải dữ liệu trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử, phương tiện thông tin đại chúng và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân công khai dữ liệu cá nhân phải kiểm soát và giám sát chặt chẽ việc công khai dữ liệu cá nhân để bảo đảm tuân thủ đúng mục đích, phạm vi và quy định của pháp luật; ngăn chặn việc truy cập, sử dụng, tiết lộ, sao chép, sửa đổi, xóa, hủy hoặc các hành vi xử lý trái phép khác đối với dữ liệu cá nhân đã công khai trong khả năng, điều kiện của mình.

Câu 21. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định việc chuyển giao dữ liệu cá nhân được thực hiện trong những trường hợp nào?

Trả lời:

Theo Điều 17 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân thì việc chuyển giao dữ liệu cá nhân được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Chuyển giao dữ liệu cá nhân khi có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân;
- Chia sẻ dữ liệu cá nhân giữa các bộ phận trong cùng một cơ quan, tổ chức để xử lý dữ liệu cá nhân phù hợp với mục đích xử lý đã xác lập;
- Chuyển giao dữ liệu cá nhân để tiếp tục xử lý dữ liệu cá nhân trong trường hợp chia, tách, sáp nhập cơ quan, tổ chức, đơn vị hành chính và tổ chức lại, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp nhà nước; chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, kết thúc hoạt động đơn vị, tổ chức; đơn vị, tổ chức được thành lập trên cơ sở kết thúc hoạt động của đơn vị, tổ chức khác;
- Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân chuyển giao dữ liệu cá nhân cho bên xử lý dữ liệu cá nhân, bên thứ ba để xử lý dữ liệu cá nhân theo quy định;
- Chuyển giao dữ liệu cá nhân theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Chuyển giao dữ liệu cá nhân trong các trường hợp:
 - + Để bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu cá nhân hoặc người khác trong trường hợp cấp bách; bảo vệ quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan tổ chức một cách cần thiết trước hành vi xâm phạm lợi ích nói trên. Bên kiểm

soát dữ liệu cá nhân, bên xử lý dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, bên thứ ba có trách nhiệm chứng minh trường hợp này;

+ Để giải quyết tình trạng khẩn cấp; nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp; phòng, chống bạo loạn, khủng bố, phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật;

+ Phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước, hoạt động quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật;

+ Thực hiện thỏa thuận của chủ thể dữ liệu cá nhân với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật;

+ Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lưu ý việc chuyển giao dữ liệu cá nhân trong các trường hợp nêu trên có thu phí hoặc không thu phí thì không được xác định là mua, bán dữ liệu cá nhân.

Câu 22. Theo quy định Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân thì trong những trường hợp nào thì việc xử lý dữ liệu cá nhân không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân?

Trả lời:

Tại khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định các trường hợp xử lý dữ liệu cá nhân không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân bao gồm:

- Để bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu cá nhân hoặc người khác trong trường hợp cấp bách; bảo vệ quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan tổ chức một cách cần thiết trước hành vi xâm phạm lợi ích nói trên. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên xử lý dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, bên thứ ba có trách nhiệm chứng minh trường hợp này;

- Để giải quyết tình trạng khẩn cấp; nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp; phòng, chống bạo loạn, khủng bố, phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật;

- Phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước, hoạt động quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện thỏa thuận của chủ thể dữ liệu cá nhân với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Câu 23. Trong những trường hợp nào thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thiết lập cơ chế giám sát khi xử lý dữ liệu cá nhân mà không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân?

Trả lời:

Tại khoản 2 Điều 19 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thiết lập cơ chế giám sát khi xử lý dữ liệu cá nhân trong trường hợp không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân bao gồm:

- Thiết lập quy trình, quy định xử lý dữ liệu cá nhân và xác định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân;
- Triển khai các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân phù hợp; thường xuyên đánh giá rủi ro có thể xảy ra trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân;
- Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ việc tuân thủ quy định của pháp luật, quy trình, quy định xử lý dữ liệu cá nhân;
- Có cơ chế tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị từ cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Câu 24. Theo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân thì những trường hợp nào được thực hiện chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới?

Trả lời:

1. Tại khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 quy định các trường hợp sau được chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới:

- Chuyển dữ liệu cá nhân đang lưu trữ tại Việt Nam đến hệ thống lưu trữ dữ liệu đặt ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam chuyển dữ liệu cá nhân cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài;
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài sử dụng nền tảng ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để xử lý dữ liệu cá nhân được thu thập tại Việt Nam.

2. Tại khoản 2, 3, 6 Điều 20 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định:

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới thực hiện các hoạt động trên phải lập hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới và gửi 01 bản chính cho cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân trong thời

gian 60 ngày kể từ ngày đầu tiên chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới, trừ trường hợp:

- + Việc chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
 - + Cơ quan, tổ chức lưu trữ dữ liệu cá nhân của người lao động thuộc cơ quan, tổ chức đó trên dịch vụ điện toán đám mây;
 - + Chủ thể dữ liệu cá nhân tự chuyển dữ liệu cá nhân của mình xuyên biên giới;
 - + Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.
- Đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới được thực hiện 01 lần cho suốt thời gian hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó và được cập nhật theo quy định.

Câu 25. Việc cập nhật hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân và hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Tại Điều 22 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định như sau:

- Hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân và hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới được cập nhật định kỳ 06 tháng khi có sự thay đổi hoặc cập nhật ngay trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
- Các trường hợp thay đổi cần cập nhật ngay bao gồm:
 - + Khi cơ quan, tổ chức, đơn vị được tổ chức lại, chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;
 - + Khi có sự thay đổi thông tin về tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ bảo vệ dữ liệu cá nhân;
 - + Khi phát sinh hoặc thay đổi ngành, nghề, dịch vụ kinh doanh liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân đã đăng ký trong hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân, hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới.
- Việc cập nhật hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân và hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới được thực hiện trên Cổng thông tin quốc gia về bảo vệ dữ liệu cá nhân hoặc tại cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Câu 26. Việc thông báo vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Tại Điều 23 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định việc thông báo vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân như sau:

1. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, bên thứ ba phát hiện vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân có thể gây tổn hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội hoặc xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của chủ thể dữ liệu cá nhân thì phải thông báo cho cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân chậm nhất là 72 giờ kể từ khi phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp bên xử lý dữ liệu cá nhân phát hiện hành vi vi phạm phải thông báo kịp thời cho bên kiểm soát dữ liệu cá nhân hoặc bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân.

2. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân phải lập biên bản xác nhận về việc xảy ra hành vi vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, phối hợp với cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân xử lý hành vi vi phạm.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thông báo cho cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân trong các trường hợp sau đây:

- Phát hiện hành vi vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân;
- Dữ liệu cá nhân bị xử lý sai mục đích, không đúng thỏa thuận giữa chủ thể dữ liệu cá nhân với bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân;
- Không bảo đảm quyền hoặc thực hiện không đúng quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân;
- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân có trách nhiệm tiếp nhận thông báo, xử lý hành vi vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, bên thứ ba và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm ngăn chặn hành vi vi phạm, khắc phục hậu quả xảy ra và phối hợp cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân trong xử lý hành vi vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Câu 27. Việc bảo vệ dữ liệu cá nhân của trẻ em, người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Tại khoản 2 Điều 24 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định:

Đối với trẻ em, người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người đại diện theo pháp luật thay mặt thực hiện các quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân, trừ các trường hợp:

+ Để bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu cá nhân hoặc người khác trong trường hợp cấp bách; bảo vệ quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan tổ chức một cách cần thiết trước hành vi xâm phạm lợi ích nói trên. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên xử lý dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, bên thứ ba có trách nhiệm chứng minh trường hợp này;

+ Để giải quyết tình trạng khẩn cấp; nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp; phòng, chống bạo loạn, khủng bố, phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật;

+ Phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước, hoạt động quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật;

+ Thực hiện thỏa thuận của chủ thể dữ liệu cá nhân với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật;

+ Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Việc xử lý dữ liệu cá nhân của trẻ em nhằm công bố, tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải có sự đồng ý của trẻ em và người đại diện theo pháp luật.

Câu 28. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định như thế nào về trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân trong tuyển dụng lao động?

Trả lời:

Tại khoản 1 Điều 25 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định về trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tuyển dụng lao động như sau:

- Chỉ được yêu cầu cung cấp các thông tin phục vụ cho mục đích tuyển dụng của cơ quan, tổ chức, cá nhân tuyển dụng phù hợp với quy định của pháp luật; thông tin được cung cấp chỉ được sử dụng vào mục đích tuyển dụng và mục đích khác theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật;

- Thông tin cung cấp phải được xử lý theo quy định của pháp luật và phải được sự đồng ý của người dự tuyển;

- Phải xóa, hủy thông tin đã cung cấp của người dự tuyển trong trường hợp không tuyển dụng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với người đã dự tuyển;

Câu 29. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân trong quản lý, sử dụng người lao động như thế nào?

Trả lời:

Tại khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định về trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng người lao động như sau:

- Tuân thủ quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, pháp luật về lao động, việc làm, pháp luật về dữ liệu và quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Dữ liệu cá nhân của người lao động phải lưu trữ trong thời hạn theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận;

- Phải xóa, hủy dữ liệu cá nhân của người lao động khi chấm dứt hợp đồng, trừ trường hợp theo thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

Câu 30. Việc bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với thông tin sức khỏe và trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm được pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định như thế nào?

Trả lời:

Tại Điều 26 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định việc bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với thông tin sức khỏe và trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm được pháp luật quy định như sau:

1. Việc bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với các thông tin sức khỏe và trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm được quy định như sau:

- Phải có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân trong quá trình thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp khác theo quy định của pháp luật;

- Áp dụng đầy đủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực sức khỏe không cung cấp dữ liệu cá nhân cho bên thứ ba là tổ chức cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe hoặc

dịch vụ bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nhân thọ, trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của chủ thẻ dữ liệu cá nhân hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân phát triển ứng dụng về y tế, ứng dụng về kinh doanh bảo hiểm phải tuân thủ đầy đủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

4. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và có chuyển dữ liệu cá nhân cho đối tác cần được nêu rõ trong hợp đồng với khách hàng.

Câu 31. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định việc bảo vệ dữ liệu cá nhân trong hoạt động tài chính, ngân hàng, hoạt động thông tin tín dụng như thế nào?

Trả lời:

Tại Điều 27 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định việc bảo vệ dữ liệu cá nhân trong hoạt động tài chính, ngân hàng, hoạt động thông tin tín dụng như sau:

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, hoạt động thông tin tín dụng có trách nhiệm sau:

- Thực hiện đầy đủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân nhạy cảm, các tiêu chuẩn an toàn, bảo mật trong hoạt động tài chính, ngân hàng theo quy định của pháp luật;

- Không sử dụng thông tin tín dụng của chủ thẻ dữ liệu cá nhân để chấm điểm, xếp hạng tín dụng, đánh giá thông tin tín dụng, đánh giá mức độ tín nhiệm về tín dụng của chủ thẻ dữ liệu cá nhân khi chưa có sự đồng ý của chủ thẻ dữ liệu cá nhân;

- Chỉ thu thập những dữ liệu cá nhân cần thiết phục vụ cho hoạt động thông tin tín dụng từ các nguồn phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Thông báo cho chủ thẻ dữ liệu cá nhân trong trường hợp lộ, mất thông tin về tài khoản ngân hàng, tài chính, tín dụng, thông tin tín dụng.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thông tin tín dụng có trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân; áp dụng các biện pháp phòng, chống truy cập, sử dụng, tiết lộ, chỉnh sửa trái phép dữ liệu cá nhân của khách hàng; có giải pháp khôi phục dữ liệu cá nhân của khách hàng trong trường hợp bị mất; bảo mật trong quá trình thu thập, cung cấp, xử lý dữ liệu cá nhân của khách hàng phục vụ đánh giá thông tin tín dụng.

3. Theo Điều 8 Nghị định số 356/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân thì việc bảo vệ dữ liệu cá nhân trong hoạt động tài chính, ngân hàng, hoạt động thông tin tín dụng được quy định như sau:

- Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, hoạt động thông tin tin dụng có trách nhiệm áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo vệ dữ liệu cá nhân; quy chuẩn kỹ thuật xử nhận dạng dữ liệu cá nhân, ẩn danh dữ liệu cá nhân được ban hành và áp dụng tại Việt Nam; thực hiện đánh giá tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân định kỳ 01 năm/lần; ghi lại nhật ký toàn bộ hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân.

- Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, hoạt động thông tin tin dụng là bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân khi xin sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân phải đảm bảo nêu rõ:

+ Các mục đích xử lý dữ liệu cá nhân, bao gồm hoạt động chấm điểm, xếp hạng tin dụng, đánh giá thông tin tin dụng, đánh giá mức độ tín nhiệm về tin dụng nêu có;

+ Nguồn thu thập dữ liệu cá nhân và các bên thu thập, chia sẻ dữ liệu cá nhân liên quan;

+ Thời gian lưu trữ dữ liệu cá nhân;

+ Cơ chế, cách thức rút lại sự đồng ý và chính sách xóa, hủy dữ liệu cá nhân theo quy định.

- Trong thời hạn không quá 72 giờ sau khi phát hiện lộ, mất dữ liệu nhạy cảm của chủ thể dữ liệu cá nhân trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, hoạt động thông tin tin dụng, tổ chức, cá nhân trực tiếp thu thập dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu có trách nhiệm thông báo cho cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân và chủ thể dữ liệu cá nhân. Nội dung thông báo cần đảm bảo tối thiểu các nội dung theo quy định.

Câu 32. Theo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân thì việc bảo vệ dữ liệu cá nhân trong kinh doanh dịch vụ quảng cáo được quy định như thế nào?

Trả lời:

Tại Điều 28 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định việc bảo vệ dữ liệu cá nhân trong kinh doanh dịch vụ quảng cáo như sau::

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo chỉ được sử dụng dữ liệu cá nhân của khách hàng được bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân chuyển giao theo thỏa thuận hoặc thu thập qua hoạt động kinh doanh của mình để kinh doanh dịch vụ quảng cáo. Việc thu thập, sử dụng, chuyển giao dữ liệu cá nhân phải bảo đảm quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân quy định của pháp luật.

2. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân chỉ được chuyển dữ liệu cá nhân cho tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo theo quy định của pháp luật.

3. Việc xử lý dữ liệu cá nhân của khách hàng để kinh doanh dịch vụ quảng cáo phải được sự đồng ý của khách hàng, trên cơ sở khách hàng biết rõ nội dung, phương thức, hình thức, tần suất giới thiệu sản phẩm; cung cấp phương thức cho khách hàng để có thể từ chối nhận các thông tin quảng cáo.

4. Việc sử dụng dữ liệu cá nhân để quảng cáo phải phù hợp với quy định của pháp luật về phòng, chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác và quy định của pháp luật về quảng cáo.

5. Chủ thể dữ liệu cá nhân có quyền yêu cầu ngừng nhận thông tin từ dịch vụ quảng cáo. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo phải cung cấp cơ chế và ngừng quảng cáo theo yêu cầu của chủ thể dữ liệu cá nhân.

6. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo không được thuê lại hoặc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân khác thay mặt mình thực hiện toàn bộ dịch vụ quảng cáo có sử dụng dữ liệu cá nhân.

7. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo có trách nhiệm chứng minh việc sử dụng dữ liệu cá nhân của khách hàng để quảng cáo; tuân thủ quy định nêu trên và quy định của pháp luật về quảng cáo.

8. Tổ chức, cá nhân khi sử dụng dữ liệu cá nhân để quảng cáo theo hành vi hoặc có mục tiêu cụ thể hoặc cá nhân hóa quảng cáo phải tuân thủ quy định nêu trên và các quy định sau:

- Chỉ được thu thập dữ liệu cá nhân thông qua việc theo dõi trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử, ứng dụng khi có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân;

- Phải thiết lập phương thức cho phép chủ thể dữ liệu cá nhân từ chối chia sẻ dữ liệu; xác định thời gian lưu trữ; xóa, hủy dữ liệu khi không còn cần thiết.

Câu 33. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến có trách nhiệm như thế nào?

Trả lời:

Điều 29 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến có trách nhiệm sau:

1. Thông báo rõ ràng nội dung dữ liệu cá nhân thu thập khi chủ thể dữ liệu cá nhân cài đặt và sử dụng mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến; không thu thập trái phép dữ liệu cá nhân và ngoài phạm vi theo thỏa thuận với khách hàng;

2. Không được yêu cầu cung cấp hình ảnh, video chứa nội dung đầy đủ hoặc một phần giấy tờ tùy thân làm yếu tố xác thực tài khoản;

3. Cung cấp lựa chọn cho phép người dùng từ chối thu thập và chia sẻ tệp dữ liệu (gọi là cookies);

4. Cung cấp lựa chọn “không theo dõi” hoặc chỉ được theo dõi hoạt động sử dụng mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến khi có sự đồng ý của người sử dụng;

5. Không nghe lén, nghe trộm hoặc ghi âm cuộc gọi và đọc tin nhắn văn bản khi không có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

6. Công khai chính sách bảo mật, giải thích rõ cách thức thu thập, sử dụng và chia sẻ dữ liệu cá nhân; cung cấp cho người dùng cơ chế truy cập, chỉnh sửa, xóa dữ liệu và thiết lập quyền riêng tư cho dữ liệu cá nhân, báo cáo các vi phạm về bảo mật và quyền riêng tư; bảo vệ dữ liệu cá nhân của công dân Việt Nam khi chuyển dữ liệu xuyên biên giới; xây dựng quy trình xử lý vi phạm về bảo vệ dữ liệu cá nhân nhanh chóng và hiệu quả.

Câu 34. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định việc bảo vệ dữ liệu cá nhân trong xử lý dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, vũ trụ ảo, điện toán đám mây như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 30 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân việc bảo vệ dữ liệu cá nhân trong xử lý dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, vũ trụ ảo, điện toán đám mây được quy định như sau:

1. Dữ liệu cá nhân trong môi trường dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, vũ trụ ảo và điện toán đám mây phải được xử lý đúng mục đích và giới hạn trong phạm vi cần thiết, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu cá nhân.

2. Việc xử lý dữ liệu cá nhân trong môi trường dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, vũ trụ ảo và điện toán đám mây phải tuân thủ quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan; phù hợp với chuẩn mực đạo đức, thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

3. Hệ thống và dịch vụ sử dụng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, vũ trụ ảo và điện toán đám mây phải được tích hợp các biện pháp bảo mật dữ liệu cá nhân

phù hợp; phải sử dụng phương thức xác thực, định danh phù hợp và phân quyền truy cập để xử lý dữ liệu cá nhân.

4. Việc xử lý dữ liệu cá nhân bằng trí tuệ nhân tạo phải thực hiện phân loại theo mức độ rủi ro để có biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân phù hợp.

5. Không sử dụng, phát triển hệ thống xử lý dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, vũ trụ ảo, điện toán đám mây có sử dụng dữ liệu cá nhân để gây tổn hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội hoặc xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác.

Câu 35. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định việc bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với dữ liệu vị trí cá nhân, dữ liệu sinh trắc học như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 31 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 thì việc bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với dữ liệu vị trí cá nhân, dữ liệu sinh trắc học được quy định như sau:

1. Dữ liệu vị trí cá nhân là dữ liệu được xác định thông qua công nghệ định vị để biết vị trí và giúp xác định con người cụ thể.

2. Dữ liệu sinh trắc học là dữ liệu về thuộc tính vật lý, đặc điểm sinh học cá biệt và ổn định của một người để xác định người đó.

3. Việc bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với dữ liệu vị trí cá nhân được quy định như sau:

- Không áp dụng việc theo dõi định vị qua thẻ nhận dạng tần số vô tuyến và các công nghệ khác, trừ trường hợp có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân hoặc trường hợp có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc trường hợp pháp luật có quy định khác;

- Tổ chức, cá nhân cung cấp nền tảng ứng dụng di động phải thông báo cho người sử dụng về việc sử dụng dữ liệu vị trí cá nhân; có biện pháp ngăn chặn việc thu thập dữ liệu vị trí cá nhân của tổ chức, cá nhân không liên quan; cung cấp cho người sử dụng các tùy chọn theo dõi vị trí cá nhân.

4. Việc bảo vệ dữ liệu sinh trắc học quy định như sau:

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân thu thập và xử lý dữ liệu sinh trắc học phải có biện pháp bảo mật vật lý đối với thiết bị lưu trữ và truyền tải dữ liệu sinh trắc học của mình; hạn chế quyền truy cập vào dữ liệu sinh trắc học; có hệ thống theo dõi để phòng ngừa,

phát hiện hành vi xâm phạm dữ liệu sinh trắc học; tuân thủ quy định của pháp luật và tiêu chuẩn quốc tế có liên quan;

- Trường hợp xử lý dữ liệu sinh trắc học gây thiệt hại cho chủ thể dữ liệu cá nhân thì tổ chức, cá nhân thu thập và xử lý dữ liệu sinh trắc học phải thông báo cho chủ thể dữ liệu cá nhân đó theo quy định của Chính phủ.

Câu 36. Pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định như thế nào đối với việc bảo vệ dữ liệu cá nhân thu được từ hoạt động ghi âm, ghi hình tại nơi công cộng, hoạt động công cộng?

Trả lời:

Theo Điều 32 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân thì việc bảo vệ dữ liệu cá nhân thu được từ hoạt động ghi âm, ghi hình tại nơi công cộng, hoạt động công cộng như sau:

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được ghi âm, ghi hình và xử lý dữ liệu cá nhân thu được từ hoạt động ghi âm, ghi hình tại nơi công cộng, hoạt động công cộng mà không cần có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân trong các trường hợp sau đây:

- Để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

- Âm thanh, hình ảnh, các thông tin nhận dạng khác thu được từ các hoạt động công cộng bao gồm hội nghị, hội thảo, hoạt động thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động công cộng khác mà không làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của chủ thể dữ liệu cá nhân;

- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp ghi âm, ghi hình theo quy định nêu trên, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo hoặc bằng hình thức thông tin khác để chủ thể dữ liệu cá nhân biết được mình đang bị ghi âm, ghi hình, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Dữ liệu cá nhân thu được chỉ được xử lý, sử dụng phù hợp với mục đích xử lý, không được sử dụng vào các mục đích trái pháp luật hoặc xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu cá nhân.

4. Dữ liệu cá nhân thu được từ hoạt động ghi âm, ghi hình tại nơi công cộng, hoạt động công cộng chỉ được lưu trữ trong khoảng thời gian cần thiết để phục vụ mục đích thu thập, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Khi hết thời hạn lưu trữ, dữ liệu cá nhân phải được xóa, hủy theo quy định.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện ghi âm, ghi hình, xử lý dữ liệu cá nhân thu được từ ghi âm, ghi hình trong các trường hợp: Để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; Âm thanh, hình ảnh, các thông tin nhận dạng khác thu được từ các hoạt động công cộng bao gồm hội nghị, hội thảo, hoạt động thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động công cộng khác mà không làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của chủ thể dữ liệu cá nhân; Trường hợp khác theo quy định của pháp luật, có trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

PHẦN III

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN

Câu 37. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định như thế nào về trách nhiệm của bên kiểm soát dữ liệu cá nhân?

Trả lời:

Tại khoản 1 Điều 37 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định trách nhiệm của bên kiểm soát dữ liệu cá nhân như sau:

- Nêu rõ trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ phải tuân thủ của các bên trong thỏa thuận, hợp đồng có liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Quyết định mục đích và phương tiện xử lý dữ liệu cá nhân tại các văn bản, thỏa thuận với chủ thể dữ liệu cá nhân, bảo đảm đúng nguyên tắc và nội dung theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân;

- Thực hiện biện pháp quản lý, kỹ thuật phù hợp để bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật, rà soát và cập nhật các biện pháp này khi cần thiết;

- Thông báo hành vi vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định;

- Lựa chọn bên xử lý dữ liệu cá nhân phù hợp để xử lý dữ liệu cá nhân;

- Bảo đảm các quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân theo quy định;

- Chịu trách nhiệm trước chủ thể dữ liệu cá nhân về các thiệt hại do quá trình xử lý dữ liệu cá nhân gây ra;

- Ngăn chặn hoạt động thu thập dữ liệu cá nhân trái phép từ hệ thống, trang thiết bị, dịch vụ của mình;

- Phối hợp với Bộ Công an, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong bảo vệ dữ liệu cá nhân, cung cấp thông tin phục vụ điều tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

- Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Câu 38. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định như thế nào về trách nhiệm của bên xử lý dữ liệu cá nhân?

Trả lời:

Tại khoản 2 Điều 37 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định trách nhiệm của bên xử lý dữ liệu cá nhân như sau:

- Chỉ được tiếp nhận dữ liệu cá nhân sau khi có thỏa thuận, hợp đồng về xử lý dữ liệu cá nhân với bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân;

- Xử lý dữ liệu cá nhân theo đúng thỏa thuận, hợp đồng ký kết với bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân;

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Chịu trách nhiệm trước bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân về thiệt hại do quá trình xử lý dữ liệu cá nhân gây ra;

- Ngăn chặn hoạt động thu thập dữ liệu cá nhân trái phép từ hệ thống, trang thiết bị, dịch vụ của mình;

- Phối hợp với Bộ Công an, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong bảo vệ dữ liệu cá nhân, cung cấp thông tin phục vụ điều tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

- Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan./.